MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I

**MÔN: CÔNG NGHỆ 11 – CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI**

**THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng** | | | **% tổng**  **điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | | **Số CH** | | **Thời gian (phút)** |
| **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **TN** | **TL** |
| 1 | **Giới thiệu chung về chăn nuôi** | 1. Vai trò và triển vọng của chăn nuôi | 3 | 2,25 | 2 | 3,0 |  |  |  |  | 5 | 0 | 5,25 | 12,5 |
| 2. Vật nuôi và phương thức chăn nuôi | 4 | 3,0 | 3 | 4,5 | 1 | 5,0 |  |  | 7 | 1 | 12,5 | 37,5 |
| 3. Khái niệm, vai trò của giống trong chăn nuôi | 3 | 2,25 | 2 | 3,0 |  |  | 1 | 10,0 | 5 | 1 | 15,25 | 22,5 |
| 2 | **Công nghệ giống vật nuôi** | 4. Chọn giống vật nuôi | 3 | 2,25 | 2 | 3,0 |  |  |  |  | 5 |  | 5,25 | 12,5 |
| 5. Nhân giống vật nuôi | 3 | 2,25 | 3 | 4,5 |  |  |  |  | 6 | 0 | 6,75 | 15 |
| **Tổng** | |  | **16** | **12** | **12** | **18** | **1** | **5,0** | **1** | **10,0** | **28** | **2** | **45** | **100** |
| **Tỉ lệ (%)** | |  | **40** | | **30** | | **20** | | **10** | |  |  |  |  |
| **Tỉ lệ chung %)** | |  | **70** | | | | **30** | | | |  |  |  |  |

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I

**MÔN: CÔNG NGHỆ 11– CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI**

**THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | **1. Giới thiệu chung về chăn nuôi** | 1. Vai trò, triển vọng của chăn nuôi | **Nhận biết:**  - Nêu vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người.  - Nêu được sản phẩm cung cấp cho đời sống từ việc nuôi gà.  - Nêu được vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người và nền kinh tế.  **Thông hiểu:**  - Nêu thành tựu của việc ứng dụng công nghệ gene trong chăn nuôi.  - Nêu yêu cầu cơ bản của người làm động làm việc trong ngành nghề chăn nuôi. | 3 | 2 |  |  |
| 2. Vật nuôi và phương thức chăn nuôi | **Nhận biết:**  - Xác định vật nuôi được nuôi trên lãnh thổ Việt Nam.  - Nêu được cách phân loại vật nuôi theo nguồn gốc, đặc tính sinh vật học. mục đích sử dụng.  **Thông hiểu:**  - Nêu lợi ích của chăn nuôi bền vững.  - Nêu đặc điểm, ưu và nhược điểm của các phương thức chăn nuôi chủ yếu ở Việt Nam.  - Phân loại được vật nuôi theo nguồn gốc, đặc tính sinh vật học. mục đích sử dụng.  **Vận dụng:**  - Phương thức chăn nuôi ở địa phương em và ưu nhược điểm của phương thức đó. | 4 | 3 | 1 |  |
| 3. Khái niệm, vai trò của giống trong chăn nuôi | **Nhận biết:**  - Nêu khái niệm giống vật nuôi.  - Nêu số điều kiện để được công nhận là giống vật nuôi.  - Xác định số lượng gia cầm để được công nhận là giống vật nuôi  **Thông hiểu:**  - Phân tích tỉ lệ sữa của giống bò Red Sindhi.  - Phân tích được vai trò của giống trong chăn nuôi.  **Vận dụng cao:**  - Nêu và phân tích đặc trưng của các giống vật nuôi ở địa phương. | 3 | 2 |  | 1 |
| **2** | **2. Công nghệ giống vật nuôi** | 4. Chọn giống vật nuôi | **Nhận biết:**  - Nêu được số bước để chọn lọc cá thể.  - Nêu được các chỉ tiêu cơ bản để chọn giống vật nuôi.  - Nêu được ưu, nhược điểm của phương pháp chọn lọc cá thể.  **Thông hiểu:**  - Giải thích được ưu, nhược điểm của phương pháp chọn lọc hàng loạt.  - Giải thích được các chỉ tiêu cơ bản để chọn giống vật nuôi. | 3 | 2 |  |  |
| 5. Nhân giống vật nuôi | **Nhận biết:**  - Nêu mục đích của nhân giống thuần chủng.  - Nêu khái niệm lai kinh tế.  - Nêu khái niệm của nhân giống thuần chủng.  **Thông hiểu:**  - Xác định ví dụ của nhân giống thuần chủng.  - Lựa chọn được phương pháp nhân giống vật nuôi phù hợp với mục đích của chọn giống. | 3 | 3 |  |  |
|  | **Tổng số câu** | |  | **16** | **12** | **1** | **1** |

**V. NỘI DUNG ĐỀ**

**PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)**

**Câu 1:** Vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người là gì?

**A.** Cung cấp thiết bị, máy móc cho ngành nghề khác.

**B.** Nguyên liệu chế biến.

**C.** Phân bón cho trồng trọt.

**D.** Nguồn thực phẩm, nguyên liệu và phân bón .

**Câu 2:** Nuôi gà có thể cung cấp cho con người những gì?

**A.** Cung cấp trứng và thịt.

**B.** Cung cấp sức kéo.

**C.** Cung cấp nguyên liệu cho ngành sản xuất đồ da.

**D.** Cung cấp nguyên liệu cho ngành y học.

**Câu 3:** Nội dung nào dưới đây **không đúng** khi nói về vai trò của chăn nuôi với phát triển kinh tế?

**A.** Cung cấp sức kéo cho nông nghiệp.

**B.** Cung cấp nguồn lương thực cho con người.

**C.** Cung cấp phân bón cho trồng trọt.

**D.** Cung cấp nguyên liệu cho chế biến, xuất khẩu.

**Câu 4:** Công nghệ nào có thể giúp các nhà chọn giống phát hiện sớm giới tính của phôi và lựa chọn giới tính của phôi theo nhu cầu của sản xuất?

**A.** Công nghệ cấy truyền phôi. **B.** Công nghệ thụ tinh nhân tạo.

**C.** Công nghệ gene. **D.** Công nghệ tinh phân ly giới tính.

**Câu 5:** Yêu cầu nào dưới đây **không phải** là yêu cầu cơ bản của người lao động làm việc trong các ngành nghề chăn nuôi?

**A.** Có sức khỏe tốt, có trách nhiệm cao trong công việc.

**B.** Có kiến thức, kĩ năng cơ bản về chăn nuôi.

**C.** Tuân thủ an toàn lao động.

**D.** Có kiến thức và hiểu biết về các loại giống cây trồng.

**Câu 6:** Vật nuôi nào được hình thành và chăn nuôi trên lãnh thổ Việt Nam?

**A.** Trâu Murrad. **B.** Trâu LangBiang.

**C.** Gà Hybro. **D.** Bò Red Sindhi.

**Câu 7:** Vật nuôi được phân loại theo mấy cách?

**A.** 1 cách: nguồn gốc.

**B.** 2 cách: nguồn gốc và đặc tính sinh vật học.

**C.** 3 cách: nguồn gốc, đặc tính sinh vật học và mục đích sử dụng.

**D.** 4 cách: nguồn gốc, đặc tính sinh vật học, mục đích sử dụng và kích thước.

**Câu 8:** Dựa vào cách phân loại theo mục đích sử dụng, vật nuôi có thể chia thành những nhóm nào?

**A.** 3 nhóm chính là: Vật nuôi bản địa, vật nuôi lai tạo, vật nuôi ngoại nhập.

**B.** Vật nuôi lấy thịt, vật nuôi lấy sữa, vật nuôi lấy trứng,….

**C.** 2 nhóm chính là: Vật nuôi trên cạn, vật nuôi dưới nước.

**D.** 2 nhóm chính: Vật nuôi cải tiến và vật nuôi ngoại nhập.

**Câu 9:** Bò được gọi là gia súc nhai lại là thuộc kiểu phân loại nào dưới đây?

**A.** Phân loại theo vùng miền. **B.** Phân loại theo nguồn gốc.

**C.** Phân loại theo mục đích sử dụng. **D.** Phân loại theo đặc tính sinh vật học.

**Câu 10:** Nhận định nào **không phải** là lợi ích của chăn nuôi bền vững?

**A.** Cung cấp nguồn thực phẩm chất lượng cao cho người tiêu dùng.

**B.** Giữ gìn môi trường sinh thái.

**C.** Người chăn nuôi có lợi nhuận.

**D.** Cung cấp thiết bị, máy móc cho ngành nghề khác.

**Câu 11:** Chăn nuôi bán công nghiệp là gì?

**A.** Là phương thức chăn nuôi cho phép vật được đi lại tự do, tự kiếm ăn.

**B.** Là phương thức chăn nuôi kết hợp giữa chăn nuôi công nghiệp và chăn thả tự do.

**C.** Là phương thức chăn nuôi tập trung mật độ cao, số lượng vật nuôi lớn.

**D.** Là phương thức chăn nuôi tập trung mật độ thấp, sử dụng nhiều thiết bị máy móc hiện đại.

**Câu 12:** Dựa vào mục đích sử dụng, các vật nuôi Ruồi Giấm, Chuột Bạch, Khỉ được xếp vào nhóm nào sau đây?

**A.** Vật nuôi làm xiếc. **B.** Vật nuôi làm cảnh.

**C.** Vật nuôi thí nghiệm. **D.** Vật nuôi lấy thịt.

**Câu 13:** Giống vật nuôi là

**A.** quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau.

**B.** quần thể vật nuôi khác loài, cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền khác nhau.

**C.** quần thể vật nuôi khác loài, khác nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền khác nhau.

**D.** quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền khác nhau.

**Câu 14:** Để được công nhận là giống vật nuôi thì cần có bao nhiêu điều kiện?

**A.** 4 điều kiện. **B.** 5 điều kiện. **C.** 6 điều kiện. **D.** 7 điều kiện.

**Câu 15:** Để được công nhận là giống vật nuôi thì số lượng gia cầm phải có bao nhiêu con?

**A.** 2000 con. **B.** 5000 con. **C.** 10.000 con. **D.** 15.000 con.

**Câu 16:** Tỉ lệ mỡ sữa của giống bò Red Sindhi là

**A.** 3.2 – 3.7%. **B.** 3.7 – 4.0%. **C.** 4.0 – 4.5%. **D.** 4.5 – 5.0%.

**Câu 17:** “Giống lợn Landrace có tỉ lệ thịt nạc cao trong khi đó lợn Ỉ lại có tỉ lệ nạc thấp, tỉ lệ mỡ cao” thể hiện vai trò của giống vật nuôi quyết định đến

**A.** năng suất chăn nuôi.

**B.** chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

**C.** hiệu quả sử dụng thức ăn.

**D.** khả năng thích nghi với điều kiện sống.

**Câu 18:** Chọn lọc cá thể có bao nhiêu bước?

**A.** 2 bước. **B.** 3 bước. **C.** 4 bước. **D.** 5 bước.

**Câu 19:** Ngoại hình của vật nuôi là gì?

**A.** Là quá trình biến đổi về chất của cơ thể.    **B.** Là khả năng tạo ra sản phẩm chăn nuôi.

**C.** Là hình dáng đặc trưng của vật nuôi. **D.** Là đặc tính thích nghi của con vât.

**Câu 20:** Nhược điểm của phương pháp chọn lọc cá thể là

**A.** hiệu quả chọn lọc cao. **B.** giống được tạo ra có độ đồng đều.

**C.** năng suất ổn định. **D.** tốn thời gian

**Câu 21:** Vì sao chọn lọc hàng loạt thường cho hiệu quả chọn lọc không cao?

**A.** Vì chọn lọc nhiều vật nuôi trong cùng một lúc.

**B.** Vì chỉ chọn lọc dựa vào kiểu hình, không dựa vào kiểu gen.

**C.** Vì chỉ chọn lọc dựa vào kiểu gen, không dựa vào kiểu hình.

**D.** Vì quá trình chọn lọc vật nuôi không đòi hỏi kỹ thuật cao.

**Câu 22:** Biểu hiện nào **không phải** là một trong số các biểu hiện của thế chất?

**A.** Hiệu quả sử dụng thức ăn. **B.** Kích thước cơ thể.

**C.** Tốc độ lớn. **D.** Sức khỏe.

**Câu 23:** Mục đích nào **không phải** là mục đích của nhân giống thuần chủng?

**A.** Bảo tồn các giống vật nuôi quý hiếm.

**B.** Phát triển và khai thác ưu thế của các giống vật nuôi nội.

**C.** Củng cố các đặc tính mong muốn đối với giống mới gây thành.

**D.** Phát triển về kích thước lớn hơn các giống cũ.

**Câu 24:** Lai kinh tế là gì?

**A.** Là phương pháp lai giữa các cá thể khác giống để tạo ra con lai có sức sản xuất cao.

**B.** Là phương pháp dùng một giống để cải tạo một cách cơ bản thành giống khác.

**C.** Là phương pháp cho các cá thể đực và cá thể cái thuộc hai loài khác nhau giao phối để tạo ra con lai có ưu thế lai.

**D.** Là phương pháp lai giữa một giống cải tiến tương phản với các đặc điểm chưa tốt của giống nền.

**Câu 25:** Phát biểu nào dưới đây là **không đúng** về nhân giống thuần chủng?

**A.** Là phương pháp nhân giống ghép đôi giao phối con đực với con cái của cùng một giống thuần chủng.

**B.** Là phương pháp nhân giống ghép đôi giao phối con đực với con cái của hai giống thuần chủng khác nhau.

**C.** Tạo ra được nhiều cá thể của giống đã có.

**D.** Thiết lập và duy trì các tính trạng ở thế hệ tiếp theo.

**Câu 26:** Phương pháp nào dưới đây là nhân giống thuần chủng:

**A.** Gà Leghorn x Gà Ri. **B.** Lợn Móng Cái x Lợn Yorkshire.

**C.** Lợn Móng Cái x Lợn Ba Xuyên. **D.** Lợn Móng Cái x Lợn Móng Cái.

**Câu 27:** “Vịt Mulard là con lai được lai giữa ngan nhà và vịt nhà, tuy không có khả năng sinh sản nhưng có ưu thế lai siêu trội so với bố, mẹ như lớn nhanh, thịt thơm ngon hơn thịt vịt, tỉ lệ mỡ thấp” giống vật nuôi được nói trên là kết quả của phương pháp lai nào?

**A.** Lai cải tiến. **B.** Lai kinh tế. **C.** Lai thuần chủng. **D.** Lai xa.

**Câu 28:** Để chọn lựa các con đực để làm giống, người ta thường sử dụng phương pháp chọn lọc nào sau đây?

**A.** Hàng loạt. **B.** Tổ tiên. **C.** Cá thể. **D.** Bản thân.

**II. PHẦN TỰ LUẬN (3 điểm)**

**Câu 1: (2 điểm)** Hãy cho biết ở địa phương em đang áp dụng phương thức chăn nuôi nào? Đặc điểm của phương thức chăn nuôi đó như thế nào? Em thấy phương thức đó có ưu và nhược điểm gì đối với tình hình chăn nuôi ở địa phương của em?

**Câu 2: (1 điểm)** Kể tên các giống vật nuôi vốn có ở địa phương em và cho biết đặc trưng của một giống trong số đó?

- - - Hết - - -

**ĐÁP ÁN MÔN: CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI 11**

**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (7,0 điểm)**

Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu hỏi** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| **Đáp án** | D | A | B | C | D | B | C | B | D | D | B | C | A | B |
| **Câu hỏi** | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 |
| **Đáp án** | C | C | B | B | C | D | B | A | D | A | B | D | D | C |

**II. PHẦN TỰ LUẬN: (3,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung đáp án** | **Biểu điểm** |
| **Câu 1**  (2.0 điểm) | a) Một số phương thức chăn nuôi chủ yếu:  \* Chăn thả tự do:  - Đặc điểm: vật nuôi được chăn thả tự do, kiếm ăn, tận dụng, phụ phẩm nông nghiệp.  - Ưu điểm: dễ nuôi; chuồng trại đơn giản; chi phí thấp; không sử dụng nhiều máy móc, công nghệ.  - Nhược điểm: Vật nuôi phát triển tùy vào điều kiện tự nhiên; quy mô nhỏ hoặc vừa; kiểm soát dịch bệnh khó khăn.  - Nhược điểm: năng suất thấp, không đảm bảo an toàn sinh học, thường xảy ra dịch bệnh.  \* Chăn nuôi công nghiệp:  - Đặc điểm:  + Chăn nuôi tập trung với mật độ cao.  + Số lượng vật nuôi lớn.  + Theo một quy trình khép kín.  - Ưu điểm: năng suất cao, khả năng kiểm soát dịch bệnh tốt, hiệu quả kinh tế cao.  - Nhược điểm: chi phí đầu tư ban đầu lớn, tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.  \* Chăn nuôi bán công nghiệp:  - Đặc điểm: kết hợp giữa chăn nuôi công nghiệp và chăn thả tự do.  - Ưu điểm:  + Sản phẩm chăn nuôi cao hơn.  + Vật nuôi được đối xử tốt hơn.  ***- Hướng dẫn chấm:***  *- Học sinh nêu được 1 phương thức chăn nuôi trong các phương thức trên được 0,5 điểm.*  *- Học sinh nêu được đặc điểm của phương thức chăn nuôi đã chọn được 0,5 điểm.*  *- Học sinh nêu được ưu điểm của phương thức chăn nuôi đã chọn được 0,5 điểm.*  *- Học sinh nêu được nhược điểm của phương thức chăn nuôi đã chọn được 0,5 điểm.* |  |
| **Câu 2**  (1.0 điểm) | \* Một số giống vật nuôi ở địa phương: Lợn ỉ; Gà Ác, Gà Ri, Gà Đông Tảo, Chó Bắc Hà...  \* Đặc trưng của từng giống: HS nêu được một số đặc trưng của một giống trong số các giống đã nêu được 0,5 điểm. | 0,5 điểm  0,5 điểm |